Số: 2967/UBND-KT; 01/06/2026; 14:3:36

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

Phụ lục 01

BÁO CÁO DỰ TOÁN TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/20265 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /6/2026 của UBND xã Tiên Điền)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng số	Trong đó							
			Tổng cộng tiết kiệm theo Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tiết kiệm chi thường xuyên theo khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP			Tiết kiệm thêm trên 5% chi thường xuyên theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP			Tiết kiệm chi đầu tư phát triển theo Điều 2 Nghị quyết số 135/NQ CP
				Tổng	10% chi thường xuyên NSNN theo khoản 1 điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	10% nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo khoản 1 điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tổng	TK chi thường xuyên NSNN theo khoản 2 điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	TK nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo khoản 2 điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP	
A	B	1=2+9	2=3+6	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9
	TỔNG CỘNG	**4.304,981**	**3.114,981**	**2.829,206**	**2.829,206**	-	**285,775**	**285,775**	-	**1.190,000**
1	**Chi quốc phòng**	**27,000**	**27,000**	**27,000**	**27,000**	-	-	-	-	-
2	**Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội**	**40,000**	**40,000**	**40,000**	**40,000**	-	-	-	-	-
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.137,182	1.137,182	961,882	961,882	-	175,300	175,300	-	-
3.1	Trường Mầm non Tiên Điền	68,413	68,413	58,392	58,392	-	10,021	10,021	-	-
3.2	Trường Mầm non Xuân Yên	64,381	64,381	55,562	55,562	-	8,819	8,819	-	-
3.3	Trường Mầm non Xuân Thành	69,874	69,874	57,499	57,499	-	12,375	12,375	-	-
3.4	Trường Mầm non Xuân Mỹ	57,493	57,493	48,510	48,510	-	8,983	8,983	-	-
3.5	Trường Tiểu học Xuân Mỹ	78,274	78,274	62,594	62,594	-	15,680	15,680	-	-
3.6	Trường Tiểu học Xuân Thành	98,213	98,213	80,898	80,898	-	17,315	17,315	-	-
3.7	Trường Tiểu học Tiên Điền	96,165	96,165	80,560	80,560	-	15,605	15,605	-	-
3.8	Trường Tiểu học Xuân Yên	82,989	82,989	70,213	70,213	-	12,776	12,776	-	-
3.9	Trường THCS Nguyễn Trãi	205,256	205,256	163,305	163,305	-	41,951	41,951	-	-
3.10	Trường THCS Thành - Mỹ	81,102	81,102	76,374	76,374	-	4,728	4,728	-	-
3.11	Trường THCS Tiên - Yên	98,074	98,074	84,390	84,390	-	13,684	13,684	-	-
3.12	Văn phòng HĐND và UBND xã	45,000	45,000	45,000	45,000	-	-	-	-	-
3.13	Trung tâm chính trị xã Tiên Điền	91,948	91,948	78,585	78,585	-	13,363	13,363	-	-
4	**Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	-	-	-			-	-	-	-
5	**Chi Y tế, dân số và gia đình**	72,272	**72,272**	**63,272**	**63,272**	-	**9,000**	**9,000**	-	-
	Trạm Y tế xã	72,272	72,272	63,272	63,272		9,000	9,000		
6	Chi Văn hóa thông tin	28,000	28,000	28,000	28,000		-	-	-	
7	Chi Phát thanh, truyền hình	13,000	13,000	9,000	9,000		4,000	4,000	-	
8	Chi Thể dục thể thao	14,000	14,000	14,000	14,000		-	-	-	
9	Chi Bảo vệ môi trường	135,000	135,000	135,000	135,000		-	-	-	
10	**Chi các hoạt động kinh tế**	**1.765,264**	**575,264**	**556,039**	**556,039**	-	**19,225**	**19,225**	-	**1.190,000**
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	35,039	35,039	31,039	31,039		4,000	4,000	-	
	Chi SNKT tại NS xã	540,225	540,225	525,000	525,000		15,225	15,225	-	
11	**Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**620,998**	**620,998**	**582,748**	**582,748**	-	**38,250**	**38,250**	-	-
	Văn phòng HĐND và UBND xã	345,080	345,080	330,080	330,080		15,000	15,000		
	Văn phòng Đảng ủy	180,628	180,628	166,447	166,447		14,181	14,181		
	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	93,490	93,490	84,421	84,421		9,069	9,069		
	Các hội đặc thù	1,800	1,800	1,800	1,800		-	-		
12	Chi Bảo đảm xã hội	9,000	9,000	9,000	9,000		-	-	-	
13	Chi ngành, lĩnh vực khác	443,265	443,265	403,265	403,265		40,000	40,000	-	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ